

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98 /2023/HSST
Ngày 23 - 11 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Kiều Văn Thành.
- ***Các hội thẩm nhân dân:*** Ông Dương Như Suất và ông Nguyễn Văn Thắng.
- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hà - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Q.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa:*** Ông Đàm Văn Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 92 /2023/TLST- HS ngày 23 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo:

Lê Đình Th, sinh năm: 1975; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKTT: Xóm 4, thôn Việt Y, xã Đông Y, huyện Q, Thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Con ông: Lê Đình Tr (đã chết); Con bà: Dương Thị Th, sinh năm: 1941; Vợ: Đỗ Thị H, sinh năm: 1979; Con: có 02 con; con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2006; Danh chỉ bản số: 264 do Công an huyện Quốc Oai lập ngày 25/ 01/2022; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Bản án số 11/2005/HSST ngày 28/4/2005 của Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội đánh bạc.

- Bản án số 49/2005/HSST ngày 07/12/2005 của Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng về tội đánh bạc

Tạm giữ, tạm giam: Không- Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

-Người bị hại: Ông Nguyễn Doãn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn An Hạ, xã An Th huyện Hoài Đ, Thành phố Hà Nội - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- 1- Ông Lê Đình T, sinh năm 1956;
- 2- Ông Cán Văn T, sinh năm 1962;
- 3- Ông Lê Đình Nh, sinh năm 1962;
- 4- Ông Sỹ Danh Kh, sinh năm 1959.
- 5- Ông Lê Đình Kh, sinh năm 1957;
- 6- Ông Sỹ Danh V, sinh năm 1972;
- 7- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1957;
- 8- Anh Lê Văn T, sinh năm 1992.
- 9- Anh Lê Đình M, sinh năm 2006.

Đều có địa chỉ: Thôn Việt Y, xã Đông Y, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Các ông T, T, Nhâm, Kh, Văn, L, anh T và anh M có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Kh được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được xác định:

Khoảng cuối năm 2018, do có nhu cầu mua đất ông cha để lại (đất vườn) tại thôn Việt Y, xã Đông Y, Q, Hà Nội để làm nghĩa trang cho dự án của Công ty Cổ phần Hồng Phúc do ông Nguyễn Doãn T là Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông T nhờ Lê Đình Th đứng ra trao đổi với các hộ dân ở thôn Việt Y, xã Đông Y để mua hộ đất. Ông T cùng Th trực tiếp gặp trao đổi về việc mua đất của các hộ gia đình ông Nguyễn Văn L, ông Lê Đình V (đã chết tháng 3/2020), ông Lê Đình Nh đều có HKTT tại thôn Việt Y, xã Đông Y, huyện Q. Ngoài ra ông T nhờ Th đến thoả thuận mua đất của các gia đình khác là ông Lê Đình T, ông Cán Văn T, ông Sỹ Danh Kh, ông Lê Đình Kh, ông Sỹ Danh V cùng trú tại thôn Việt Y, xã Đông Y. Sau khi Thu thoả thuận về giá mua bán đất với các gia đình nêu trên sẽ thông báo lại cho ông T biết. Để thực hiện được việc mua đất, Thu chuẩn bị sẵn các bản hợp đồng đánh máy (chưa điền nội dung cụ thể) đưa cho ông T ký trước, sau đó Th mang các hợp đồng này đi đặt cọc mua đất. Trong quá trình trao đổi, thoả thuận về giá mua đất với các hộ dân, Th nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của ông T bằng cách làm giả 02 hợp đồng mua bán đất, đưa ra thông tin không có thật với ông Tuyên về việc các hộ dân đã nhận tiền đặt cọc đất yêu cầu phải trả thêm tiền để ông T tin tưởng và đưa thêm tiền cho Th, thông qua đó Th đã chiếm đoạt tiền của ông T nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Khoảng tháng 3/2019, Th lập và ký hợp đồng đặt cọc mua đất vườn ao do cha ông để lại với gia đình ông Cán Văn T (hợp đồng đã có chữ ký, chữ viết của ông T sẵn trước đó), trong hợp đồng ghi số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng, rồi Th cất hợp đồng này đi. Sau đó Th trao đổi với ông T số tiền đặt cọc mua đất của ông T là 50.000.000 đồng, ông T tin tưởng và đưa cho Th 01 hợp đồng có chữ ký, chữ viết của ông T (hợp đồng này có nội dung đánh máy sẵn như hợp đồng Th ký với ông T) cùng số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền và hợp đồng từ ông T, Th trả cho ông T 30.000.000 đồng và chiếm

đoạt 20.000.000 đồng còn lại. Sau đó Th nhờ con trai là cháu Lê Đình M (Sinh ngày 20/11/2006) điền các thông tin vào Hợp đồng và ký, ghi họ và tên Cán Văn T trong hợp đồng, còn Th ký tên vợ ông T là Đỗ Thị D, rồi đưa lại hợp đồng giả này cho ông T.

- Lần 2: Khoảng tháng 4/2019, sau khi ký hợp đồng đặt cọc mua đất vườn ao do cha ông để lại với gia đình ông Lê Đình T (hợp đồng do Th tự lập chưa có chữ ký, chữ viết của ông T) với số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng, Th cất hợp đồng này đi, sau đó nói với ông T số tiền đặt cọc mua đất của ông T là 50.000.000 đồng. Ông T tin tưởng đưa cho Th 01 hợp đồng đã có chữ ký, chữ viết của ông T (hợp đồng này có nội dung đã đánh máy giống với hợp đồng mà Th đã ký với ông T) cùng số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền và hợp đồng từ ông T, Th đưa cho ông T số tiền 40.000.000 đồng và chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng còn lại, đồng thời Th tự tô lại chữ ký, chữ viết của vợ chồng ông T và vợ ông T là bà N trên hợp đồng đã có chữ ký của ông T, rồi đưa lại hợp đồng giả này cho ông T.

- Lần 3: Khoảng sau tháng 4/2019, sau khi đã đặt cọc tiền mua đất với các gia đình ông Lê Đình Nh, ông Lê Đình T, ông Cán Văn T, ông Sỹ Danh Kh, ông Lê Đình Kh, mặc dù các gia đình này không yêu cầu Th phải thanh toán thêm bất cứ số tiền nào cho việc mua đất nhưng Thu đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách tự trao đổi với ông T về việc các hộ dân đã nhận tiền đặt cọc yêu cầu phải đưa thêm tiền đặt cọc mua đất, cụ thể Th nói với ông T các gia đình yêu cầu đưa thêm tiền như sau: Gia đình ông Nh là 30.000.000 đồng, gia đình ông T là 50.000.000 đồng, gia đình ông T là 10.000.000 đồng, gia đình ông Kh là 7.000.000 đồng, gia đình ông Kh là 7.000.000 đồng. Tin tưởng lời Th nói, ông T đã đưa thêm cho Th tổng số tiền là 104.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Th không đưa cho bất cứ gia đình nào như đã nói.

Tổng số tiền mà Lê Đình Th đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Doãn T là **134.000.000 đồng**. Th đã sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Vật chứng thu giữ của Lê Đình Th và ông Nguyễn Doãn T:

- 01 “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn do cha ông để lại”, đề ngày 25/3/2019, nội dung thể hiện số tiền đặt cọc với gia đình ông T là 30 triệu đồng (mẫu giám định ký hiệu A3);

- 01 “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn do ông cha để lại”, đề ngày 23/4/2019, nội dung thể hiện số tiền đặt cọc với gia đình ông T là 40 triệu đồng (mẫu giám định ký hiệu A4);

- 01 “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn do ông cha để lại”, đề ngày 23/4/2019, nội dung thể hiện số tiền đặt cọc với gia đình ông T là 50 triệu đồng (mẫu giám định ký hiệu A1);

- 01 “Hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn do cha ông để lại”, đề ngày 25/3/2019, nội dung thể hiện số tiền đặt cọc với gia đình ông T là 50 triệu đồng (mẫu giám định ký hiệu A2).

Ngày 12/7/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Q ra Quyết định số 214 trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên các hợp đồng ký hiệu mẫu giám định nêu trên; với các mẫu so sánh là Bản tự khai/tường trình và bản tự dạng chữ

viết, chữ ký của: ông Cấn Văn T (ký hiệu M1), ông Lê Đình T (ký hiệu M2), cháu Lê Đình M (ký hiệu M3), ông Nguyễn Doãn T (ký hiệu M4), anh Lê Đình Th (ký hiệu M5).

Tại Bản Kết luận giám định số 5224/KL-KTHS ngày 29/9/2023 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, xác định:

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Doãn Tuyền và các chữ “Nguyễn Doãn T” dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; “ĐẠI DIỆN BÊN B” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Doãn T trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký “Thu” và các chữ “Lê đình Thu” dưới mục “NGƯỜI LÀM CHỨNG” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3, A4 so với chữ ký, chữ viết của Lê Đình Th trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Đình T dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết của Lê Đình T trên các mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 không phải do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Đình T dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký, chữ viết của Lê Đình T trên các mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên Cấn Văn T dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký, chữ viết của Cấn Văn T trên các mẫu so sánh ký hiệu M5, M6 do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên Cấn Văn T dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” và chữ viết phần nội dung trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết của đứng tên Lê Đình M trên các mẫu so sánh ký hiệu M7, M8 do cùng một người ký, viết ra.

Về dân sự: Sau khi sự việc xảy ra, bị cáo Lê Đình Th đã khắc phục, trả lại cho ông Nguyễn Doãn T tổng số tiền là 134.000.000 đồng. Ông Tuyền đã nhận đủ tiền và không có yêu cầu, đề nghị gì thêm về dân sự, đồng thời có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Thu .

Tại phiên tòa hôm nay: Bị cáo đã khai nhận như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

Tại bản cáo trạng số 88/CT-VKSQO ngày 20/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q truy tố bị cáo Lê Đình Th, về tội: “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quốc Oai luận tội giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo: **Lê Đình Th** phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị áp dụng:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52; Các Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Th từ 15 tháng đến 18 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành Án.

Về hình phạt bổ sung. Xét Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện bồi thường trả toàn bộ số tiền cho người bị hại, người bị hại đã nhận đủ có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và không yêu cầu bồi thường. Nên không đề cập xử lý.

Về vật chứng: Quá trình điều tra cơ quan điều tra thu giữ một số Hợp đồng đang lưu trữ tại hồ sơ. Đề nghị tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ.

Về án phí, quyền kháng cáo đề nghị HĐXX xử lý theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có tranh luận gì với bản kết luận của đại diện VKS.

Lời nói sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án:

Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bản thân bị cáo không được đi học, đã khắc phục hậu quả, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về tố tụng: Về hành vi tố tụng, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện về Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

Về hành vi của bị cáo thì thấy: Do có nhu cầu mua đất làm nghĩa trang tại thôn Việt Y, xã Đông Y, huyện Q, ông Nguyễn Doãn T đã nhờ Lê Đình Th đứng ra liên hệ, trao đổi, thoả thuận để mua đất của gia đình các ông Lê Đình Tăng, Cán Văn T, Sỹ Danh Kh, Lê Đình Kh, Sỹ Danh V. Lợi dụng sự tin tưởng của ông T, Lê Đình Th đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách làm giả 02 bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với gia đình ông Lê Đình T và gia đình ông Cán Văn T để chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng của ông T. Ngoài ra sau khi đưa tiền đặt cọc cho các gia đình có đất, mặc dù những gia đình này không yêu cầu nhưng Thu đã đưa ra thông tin giả tạo về việc các gia đình ông Lê Đình Nh, Lê Đình T, Cán Văn T, Sỹ Danh Kh, Lê Đình Kh yêu cầu phải đưa thêm tiền đặt cọc mua đất, thông qua đó tiếp tục chiếm đoạt số tiền 104.000.000 đồng của ông T. Tổng số tiền Lê Đình Th chiếm đoạt của ông Nguyễn Doãn T là 134.000.000 đồng. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo Th đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự nh^ư Cáo trạng số: 88/CT-VKSQO ngày 20/ 10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q truy tố đối với bị cáo là đúng ng^{ười}, đúng tội, không oan.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của ng^{ười} khác, gây mất trật tự trị an, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, nhân thân bị cáo đã hai lần bị xét xử nên phải có hình phạt nghiêm đối với bị cáo nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Khi xem xét quyết định mức hình phạt Hội đồng xét xử xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần nên áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Hội đồng xét xử xét thấy quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại, bị cáo là người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án, người bị hại có đơn tha thiết xin giảm nhẹ hình phạt để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo điểm b,s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để cho bị cáo được hưởng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để thể hiện tính nhân đạo.

-Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

-Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo Th đã tự nguyện thỏa thuận và bồi thường ông Nguyễn Doãn T số tiền 134.000.000 đồng, ông Tuyên không có yêu cầu gì thêm. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Việc ông Nguyễn Doãn T, sau khi phát hiện sự việc ông T đã trực tiếp đến làm việc với các hộ dân còn vướng mắc với Lê Đình Th trong việc mua đất và đã hoàn thiện thủ tục, mua được đất của gia đình các ông Nguyễn Văn L, Lê Đình V, Lê Đình T, còn thửa đất của gia đình các ông Sỹ Danh Kh, Lê Đình Kh, Sỹ Danh V thì anh Lê Đình Th đứng ra nhận trách nhiệm giải quyết vướng mắc và ông T đồng ý với Th về việc này; Gia đình ông T không bán đất và không trả lại tiền đặt cọc vì Th đã thực hiện không đúng thời hạn nêu trong hợp đồng; Gia đình ông Nh hiện vẫn đang đợi ông T hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bán thửa đất cho ông T theo như hợp đồng đã ký kết.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là: Ông Lê Đình T, ông Cấn Văn T, ông Lê Đình Nh, Ông Sỹ Danh Kh, Ông Lê Đình K, ông Sỹ Danh V, ông Nguyễn Văn L và anh Lê Văn T. Quá trình điều tra không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Từ những căn cứ nhận định trên Hội đồng xét xử.

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố bị cáo Lê Đình Th phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

-Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52, Các Điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Đình Th 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo Thu phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- Công an; VKSND huyện Quốc Oai;
- Chi cục THADS huyện Quốc Oai;
- Sở tư pháp TP. Hà Nội
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có QL và NVLQ;
- Lưu: Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Kiều Văn Thành